

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC**  
**SÓC TRĂNG**

## MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	14 - 35
8. Phụ lục 01	36

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng theo Quyết định số 1504/QĐ.UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại : 0299 3 820 943
- Fax : 0299 3 821 278

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần cấp nước Sóc Trăng – Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai Sotraco	Đường Đ4, KCN An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp sửa chữa	Đường Đ4, KCN An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp nước Trần Đề	Áp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Ngã Năm	Đường Mai Thanh Thế, thị trấn Ngã Năm, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Long Phú	Áp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Vĩnh Châu	Đường 30/4, phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Đại Ngãi	908 ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Mỹ Xuyên	141 Lê Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Kế Sách	Đường Phạm Văn Hùng, ấp An Thành, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Phú Lợi	180 Phú Lợi, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Nguyễn Chí Thanh	16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Mỹ Tú	Áp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
Xí nghiệp cấp nước Thạnh Trị	Đường Nguyễn Huệ, ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất nước uống đóng chai.

### **Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017
Ông Phan Vĩnh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2020
Ông Đặng Văn Ngọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2021

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017
Bà Liễu Thu Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2020
Bà Thân Hương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2021

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Văn Ngọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018
Ông Ong Hải Phước	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Văn Ngọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



**Đặng Văn Ngo**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 4.0146/22/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### **Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Cần Thơ**



**Nguyễn Hữu Danh – Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

**Nguyễn Thị Bé Ghí – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.396.848.279</b>	<b>60.294.889.500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>36.672.284.992</b>	<b>40.263.424.054</b>
1. Tiền	111		8.672.284.992	10.263.424.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.630.430.362</b>	<b>11.627.406.828</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.555.773.419	7.854.861.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.646.061.000	3.506.328.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	848.005.402	402.538.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.419.409.459)	(136.320.638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.009.882.685</b>	<b>7.990.455.511</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	9.009.882.685	7.990.455.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.084.250.240</b>	<b>413.603.107</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.065.859.331	395.212.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	18.390.909	18.390.909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>134.432.647.613</b>	<b>174.225.985.057</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.901.738.529</b>	<b>159.343.196.772</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	121.901.738.529	159.343.196.772
- Nguyên giá	222		480.957.753.559	478.218.511.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.056.015.030)	(318.875.314.512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>246.357.406</b>	<b>129.352.919</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	246.357.406	129.352.919
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.064.000.000</b>	<b>12.064.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>220.551.678</b>	<b>2.689.435.366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	220.551.678	2.689.435.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>198.829.495.892</b>	<b>234.520.874.557</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.426.807.963</b>	<b>93.367.503.564</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.643.618.593</b>	<b>86.625.013.157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.420.072.774	13.742.241.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	520.798.012	547.273.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.214.399.468	1.651.669.690
4. Phải trả người lao động	314	V.14	10.884.433.693	12.127.232.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.097.775	93.297.862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	6.790.886.357	11.657.467.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	5.800.551.840	46.805.450.922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	378.674	378.674
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>783.189.370</b>	<b>6.742.490.407</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	783.189.370	705.689.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	-	6.036.801.037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.402.687.929</b>	<b>141.153.370.993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>153.402.687.929</b>	<b>141.153.370.993</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19a	158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19a	(5.228.642.071)	(17.477.959.007)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.477.959.007)	(27.885.352.881)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.249.316.936	10.407.393.874
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>198.829.495.892</b>	<b>234.520.874.557</b>



Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập



Sóc Trăng, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Đặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	193.734.182.336	188.790.437.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		193.734.182.336	188.790.437.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113.820.681.467	114.487.921.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.913.500.869	74.302.515.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.159.396.556	479.777.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.836.872.018	7.203.193.445
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.836.872.018	7.203.193.445
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	42.486.217.567	34.279.195.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.961.753.935	22.926.117.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.788.053.905	10.373.786.871
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.713.557.447	296.127.450
12. Chi phí khác	32	VI.8	252.294.416	262.520.447
13. Lợi nhuận khác	40		1.461.263.031	33.607.003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.249.316.936	10.407.393.874
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.249.316.936</u>	<u>10.407.393.874</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>772</u>	<u>656</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>772</u>	<u>656</u>



Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập



Sóc Trăng, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Đặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.487.128.873	218.467.780.726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.120.408.696)	(85.035.083.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.405.415.768)	(38.314.599.143)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	V.15, VI.4	(3.918.072.105)	(7.109.895.583)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.015.976.654	4.115.622.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69.749.441.088)	(48.427.885.604)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.309.767.870</b>	<b>43.695.939.344</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	(2.978.414.666)	(7.410.054.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	2.119.207.853	210.561.643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(859.206.813)</b>	<b>(7.199.493.322)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	44.136.145.171
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a	(47.041.700.119)	(42.580.779.077)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47.041.700.119)</b>	<b>1.555.366.094</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(3.591.139.062)</b>	<b>38.051.812.116</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>40.263.424.054</b>	<b>2.211.611.938</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>36.672.284.992</b>	<b>40.263.424.054</b>



Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập



Sóc Trăng, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Đặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất nước uống đóng chai.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Công ty**

##### ***Công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng có trụ sở chính tại đường D4, khu công nghiệp An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần cấp nước Sóc Trăng – Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai Sotraco tại địa chỉ đường Đ4, khu công nghiệp An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

#### **6. Đại dịch Covid-19**

Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng. Công ty đã phải áp dụng phương án sản xuất “3 tại chỗ” hoặc “1 cung đường, 2 điểm đến” nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh nên chi phí vận hành lớn.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 295 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**3. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vào công ty liên kết******Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí lắp đặt, bảo dưỡng và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Chi phí lắp đặt và bảo dưỡng***

Chi phí lắp đặt và bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

##### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**11. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.213.279.000	2.217.253.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.459.005.992	8.046.171.054
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	<u>28.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>36.672.284.992</u></b>	<b><u>40.263.424.054</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng <sup>(i)</sup>	<u>12.064.000.000</u>	-	<u>12.064.000.000</u>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.064.000.000</u></b>	<b>-</b>	<b><u>12.064.000.000</u></b>	<b>-</b>

- <sup>(i)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng 12.064.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ 12.064.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.064.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ).

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động của công ty liên kết**

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**Giao dịch với công ty liên kết**

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua nước sạch	13.987.956.508	13.264.826.547
Mua điện	26.224.003	112.683.216
Mua nguyên vật liệu	-	77.510.000
Doanh thu lắp đặt	28.287.364	146.433.011
Bán nước đóng chai	516.363	432.727

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>600.000</i>	<i>560.000</i>
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	600.000	560.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>14.555.173.419</i>	<i>7.854.301.042</i>
Phải thu khách hàng tiền nước sạch	13.338.375.219	7.060.514.253
Phải thu khách hàng tiền lắp đặt	1.081.247.700	654.048.789
Phải thu khách hàng tiền nước đóng chai	135.550.500	139.738.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.555.773.419</u></b>	<b><u>7.854.861.042</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Trung tâm Thẩm định và Kiểm định Tài nguyên nước	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vancouver	2.893.061.000	2.893.061.000
Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang	-	481.046.250
Các nhà cung cấp khác	303.000.000	132.221.153
<b>Cộng</b>	<b><u>3.646.061.000</u></b>	<b><u>3.506.328.403</u></b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của người lao động	539.190.402	-	-	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	-	-	105.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	308.815.000	-	297.538.021	-
<b>Cộng</b>	<b><u>848.005.402</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>402.538.021</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6. Nợ xấu**

	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>					
Công ty TNHH Kỹ thuật Mặt Trời Đỏ - Phải thu tiền bán hàng	Từ 2 đến dưới 3 năm	81.363.800	38.741.100	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	81.363.800 55.013.860
Ban Quản lý Dự án khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách -	Từ 2 đến dưới 3 năm	8.463.000	2.538.900	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.463.000 4.231.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm			Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	102.572.474	-	Trên 3 năm	102.572.474	-
Công ty Cổ Phần Hà Đô 1 - Phải thu tiền bán hàng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	51.619.500	36.133.650		-	-
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	332.952.200	166.476.100		-	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương - Phải thu tiền bán hàng	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	94.239.500	47.119.750		-	-
Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang - Phải thu tiền bán hàng	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	19.542.008	9.771.004		-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vancouver - Trả trước cho người bán	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.893.061.000	867.918.300		-	-
Phải thu khách hàng khác	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	8.589.559	4.294.778	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	4.675.751	1.509.027
<b>Cộng</b>		<b>3.592.403.041</b>	<b>1.172.993.582</b>		<b>197.075.025</b>	<b>60.754.387</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	136.320.638	107.688.674
Trích lập dự phòng bổ sung	2.392.452.619	92.459.267
Xử lý xóa nợ	(109.363.798)	(63.827.303)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.419.409.459</b>	<b>136.320.638</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.803.223.565	-	7.749.684.986	-
Công cụ, dụng cụ	201.041.641	-	128.469.333	-
Thành phẩm	5.617.479	-	112.301.192	-
<b>Cộng</b>	<b>9.009.882.685</b>	<b>-</b>	<b>7.990.455.511</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lắp đặt	-	886.664.479
Chi phí bảo dưỡng	-	1.527.125.160
Các chi phí trả trước dài hạn khác	220.551.678	275.645.727
<b>Cộng</b>	<b><u>220.551.678</u></b>	<b><u>2.689.435.366</u></b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong năm xem tại phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 41.725.532.694 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17b).

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	7.185.015	2.728.164.666	(2.488.992.275)	-	246.357.406
<i>Giếng khoan khai thác LHT3, Q=60-80m3/h</i>	-	621.055.455	(621.055.455)	-	-
<i>Giếng khoan HL3, Q=40m3/h</i>	-	473.070.455	(473.070.455)	-	-
<i>Giếng khoan MT4, Q=60m3/h</i>	-	464.690.455	(464.690.455)	-	-
<i>Giếng khoan khai thác VC7, Q=60m3/h</i>	-	465.885.455	(465.885.455)	-	-
<i>Giếng khoan khai thác KS6, Q=60m3/h</i>	-	464.290.455	(464.290.455)	-	-
Các công trình khác	7.185.015	239.172.391	-	-	246.357.406
Sửa chữa lớn tài sản cố định	122.167.904	23.598.421.358	-	(23.720.589.262)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>129.352.919</u></b>	<b><u>26.326.586.024</u></b>	<b><u>(2.488.992.275)</u></b>	<b><u>(23.720.589.262)</u></b>	<b><u>246.357.406</u></b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b><i>1.956.198.348</i></b>	<b><i>2.537.511.518</i></b>
Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng	1.916.392.428	2.537.511.518
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	39.805.920	-
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b><i>16.463.874.426</i></b>	<b><i>11.204.730.447</i></b>
Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	419.685.750	71.480.200
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.838.693.604	4.380.089.559
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	7.971.553.275	-
Các nhà cung cấp khác	6.233.941.797	6.753.160.688
<b>Cộng</b>	<b><u>18.420.072.774</u></b>	<b><u>13.742.241.965</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Sáng Quang	79.091.520	79.091.520
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hồng Phát	56.845.000	56.845.000
Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	330.000.000	330.000.000
Các khách hàng khác	54.861.492	81.337.122
<b>Cộng</b>	<b><u>520.798.012</u></b>	<b><u>547.273.642</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	46.565.992	-	4.642.011.057	(4.546.080.985)	142.496.064	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.390.909	-	-	-	18.390.909
Thuế thu nhập cá nhân	161.288.021	-	1.030.959.502	(651.257.121)	540.990.402	-
Thuế tài nguyên	754.919.026	-	9.327.228.314	(9.285.877.370)	796.269.970	-
Thuế nhà đất	-	-	16.485.482	(16.485.482)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	688.896.651	-	8.759.143.009	(8.713.396.628)	734.643.032	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	(18.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.651.669.690</u></b>	<b><u>18.390.909</u></b>	<b><u>23.793.827.364</u></b>	<b><u>(23.231.097.586)</u></b>	<b><u>2.214.399.468</u></b>	<b><u>18.390.909</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Nước sinh hoạt	5%
Dịch vụ lắp đặt, bán nước đóng chai và các dịch vụ khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.249.316.936	10.407.393.874
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.193.484.801	1.019.307.655
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.442.801.737	11.426.701.529
Thu nhập được miễn thuế	(1.679.643.445)	-
Lỗi các năm trước được chuyển	(11.763.158.292)	(11.426.701.529)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm và nước mặt dựa vào sản lượng nước khai thác hàng tháng với mức thuế suất lần lượt là 5% và 1%.

#### **Phí bảo vệ môi trường**

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m<sup>3</sup> nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **14. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	7.587.759.189	9.712.919.259
Quỹ dự phòng tiền lương	3.296.674.504	2.414.313.528
<b>Cộng</b>	<b>10.884.433.693</b>	<b>12.127.232.787</b>

#### **15. Chi phí phải trả**

Là chi phí lãi vay ngân hàng còn phải trả.

#### **16. Phải trả khác**

##### **16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	33.160.497	2.275.649
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	1.794.545.714	3.749.845.714

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tiền quỹ bảo vệ và phát triển rừng	1.074.488.428	-
Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng - Thu hộ phí bảo vệ môi trường	1.590.717.791	5.978.925.325
Tiền viện trợ từ dự án biến đổi khí hậu của Công ty Cổ phần Hà Lan	1.868.640.230	1.868.640.230
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	429.333.697	57.780.697
<b>Cộng</b>	<b>6.790.886.357</b>	<b>11.657.467.615</b>

**16b. Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay****17a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	26.130.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	-	26.130.000.000
Vay Ông Nguyễn Quang Mãi	-	25.930.000.000
Vay Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hồng	-	100.000.000
Vay Ông Ong Hải Nguyên	-	100.000.000
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>5.800.551.840</b>	<b>20.675.450.922</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	5.800.551.840	20.675.450.922
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	5.800.551.840	16.805.450.922
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả	-	3.870.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.800.551.840</b>	<b>46.805.450.922</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	16.805.450.922	6.036.801.037	(17.041.700.119)	5.800.551.840
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>46.805.450.922</b>	<b>6.036.801.037</b>	<b>(47.041.700.119)</b>	<b>5.800.551.840</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****17b. Vay dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	-	6.036.801.037
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng <sup>(i)</sup>	-	236.249.197
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng <sup>(ii)</sup>	-	2.420.244.915
Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng <sup>(iii)</sup>	-	3.380.306.925
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.036.801.037</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng để xây dựng công trình hệ thống cấp nước với lãi suất 11,2%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và phương tiện vận tải truyền dẫn (xem thuyết minh số V.9).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng để xây dựng công trình hệ thống cấp nước với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 3 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và phương tiện vận tải truyền dẫn (xem thuyết minh số V.9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng để xây dựng công trình hệ thống cấp nước với lãi suất 14,1%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 01 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và phương tiện vận tải truyền dẫn (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	5.800.551.840	5.800.551.840	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.800.551.840</b>	<b>5.800.551.840</b>	-	-
<b>Số đầu năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	22.842.251.959	16.805.450.922	6.036.801.037	-
Vay dài hạn các cá nhân	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>52.842.251.959</b>	<b>46.805.450.922</b>	<b>6.036.801.037</b>	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	6.036.801.037	-	(6.036.801.037)	-
<b>Cộng</b>	<b>6.036.801.037</b>	-	<b>(6.036.801.037)</b>	-

**17c. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Công ty chỉ có quỹ phúc lợi. Cụ thể như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ phúc lợi	378.674	378.674
<b>Cộng</b>	<b>378.674</b>	<b>378.674</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	158.631.330.000	(27.885.352.881)	130.745.977.119
Lợi nhuận trong năm trước	-	10.407.393.874	10.407.393.874
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>(17.477.959.007)</b>	<b>141.153.370.993</b>
Số dư đầu năm nay	158.631.330.000	(17.477.959.007)	141.153.370.993
Lợi nhuận trong năm nay	-	12.249.316.936	12.249.316.936
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>(5.228.642.071)</b>	<b>153.402.687.929</b>

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	77.729.350.000	77.729.350.000
Công ty Cổ phần Hawaco	63.452.530.000	63.452.530.000
Các cổ đông khác	17.449.450.000	17.449.450.000
<b>Cộng</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>158.631.330.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>		<u>Vốn điều lệ đã góp (VND)</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp (VND)</u>
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>		
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	77.729.350.000	49,0	77.729.350.000	-
Công ty Cổ phần Hawaco	63.452.530.000	40,0	63.452.530.000	-
Các cổ đông khác	17.449.450.000	11,0	17.449.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>100</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>-</b>

**19c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.863.133	15.863.133

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

*Nợ khó đòi đã xử lý*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Phải thu khách hàng	421.451.851	312.088.053	Không có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>421.451.851</b>	<b>312.088.053</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*1a. Tổng doanh thu*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu tiền nước sinh hoạt	186.637.803.395	179.952.082.380
Doanh thu lắp đặt bảo dưỡng	2.903.405.232	4.804.708.037
Doanh thu nước đóng chai	3.459.654.036	3.600.978.614
Doanh thu khác	55.915.908	22.375.958
Doanh thu phí bảo vệ môi trường	677.403.765	410.292.139
<b>Cộng</b>	<b>193.734.182.336</b>	<b>188.790.437.128</b>

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng</i>		
Bán nước đóng chai	8.218.179	6.872.723

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn nước sinh hoạt	109.570.439.964	109.262.334.417
Giá vốn lắp đặt – bảo dưỡng	1.594.725.459	2.579.088.655
Giá vốn nước đóng chai	2.655.516.044	2.646.498.803
<b>Cộng</b>	<b>113.820.681.467</b>	<b>114.487.921.875</b>



**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	439.564.408	210.561.643
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.188.703	269.215.746
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.679.643.445	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.159.396.556</u></b>	<b><u>479.777.389</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.676.471.396	4.767.154.536
Chi phí lãi vay cá nhân	2.160.400.622	2.436.038.909
<b>Cộng</b>	<b><u>3.836.872.018</u></b>	<b><u>7.203.193.445</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	8.168.790.975	11.801.598.043
Chi phí vật liệu, bao bì	33.153.701.141	20.263.868.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.216.928	29.216.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.354.350	473.743.850
Các chi phí khác	598.154.173	1.710.767.723
<b>Cộng</b>	<b><u>42.486.217.567</u></b>	<b><u>34.279.195.036</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	15.885.514.071	15.071.589.887
Chi phí vật liệu quản lý	1.211.105.528	1.235.295.349
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.056.425	333.281.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.311.556.664	2.689.820.521
Thuế, phí và lệ phí	34.485.482	130.120.315
Dự phòng phải thu khó đòi	2.392.452.619	92.459.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.431.707	342.371.649
Các chi phí khác	2.738.151.439	3.031.178.767
<b>Cộng</b>	<b><u>24.961.753.935</u></b>	<b><u>22.926.117.290</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền công cùp, mở nước	121.878.839	141.651.387
Xử lý thừa khi kiểm kê	18.290.013	60.738.707
Hoa hồng thu hộ phí thoát nước	1.190.199.162	-
Phí bảo vệ môi trường	228.093.971	-
Các khoản thu nhập khác	155.095.462	93.737.356
<b>Cộng</b>	<b><u>1.713.557.447</u></b>	<b><u>296.127.450</u></b>





**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chậm nộp thuế	8.180.033	238.854.722
Tiền chậm nộp Bảo hiểm xã hội	84.531	4.665.725
Tiền phạt vi phạm quy định kiểm tra theo dõi chất lượng nước	-	19.000.000
Tiền phạt vi phạm hành chính	222.618.802	-
Chi phí khác	21.411.050	-
<b>Cộng</b>	<b><u>252.294.416</u></b>	<b><u>262.520.447</u></b>

**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.249.316.936	10.407.393.874
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	12.249.316.936	10.407.393.874
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.863.133	15.863.133
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>772</u></b>	<b><u>656</u></b>

**9b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.780.708.549	62.063.911.068
Chi phí nhân công	47.403.572.410	46.874.868.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.180.700.518	43.384.897.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.993.963.297	2.518.862.850
Chi phí khác	18.893.718.897	16.988.951.194
<b>Cộng</b>	<b><u>182.252.663.671</u></b>	<b><u>171.831.490.769</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Vay tiền	-	25.930.000.000
<b>Cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Vay tiền	-	200.000.000

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.17a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát*

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
<b>Năm nay</b>				
Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng quản trị	402.600.000	-	228.000.000	630.600.000
Ông Đặng Văn Ngộ - Tổng Giám đốc	393.000.000	-	78.000.000	471.000.000
Ông Trần Anh Hòa - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	329.800.000	-	216.000.000	545.800.000
Ông Nguyễn Quang Mãi - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	329.800.000	-	216.000.000	545.800.000
Ông Ong Hải Phước - Phó Tổng Giám đốc	329.800.000	-		329.800.000
Ông Võ Thanh Văn - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	26.351.543	26.351.543
Ông Vũ Tiến Bộ - Trưởng Ban kiểm soát	-	-	240.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Văn Gỡ - Nguyên Phó Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	18.834.686	18.834.686
Bà Liễu Thu Trúc - Phó Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Chí Công - Nguyên Thành viên Ban kiểm soát	-	-	14.440.488	14.440.488
Ông Hà Văn Hải - Trợ lý Hội đồng quản trị	329.800.000	-	-	329.800.000
Ông Phan Vĩnh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	216.000.000	216.000.000
Bà Thân Hương Lan - Thành viên Ban kiểm soát	-	-	40.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Văn Nam - Trợ lý Hội đồng quản trị kiêm Phó Trưởng phòng Kế toán	221.600.000	-	-	221.600.000
Ông Phan Huy Quang - Trợ lý Hội đồng quản trị kiêm Phó Trưởng phòng Kế toán (Đã miễn nhiệm)	108.200.000	-	-	108.200.000
<b>Cộng</b>	<b>2.444.600.000</b>	<b>-</b>	<b>1.413.626.717</b>	<b>3.858.226.717</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Tiền lương</b>	<b>Thưởng</b>	<b>Thù lao</b>	<b>Cộng thu nhập</b>
<b>Năm trước</b>				
Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng quản trị	379.800.000	-	211.000.000	590.800.000
Ông Đặng Văn Ngộ - Tổng Giám đốc	376.500.000	-	185.500.000	562.000.000
Ông Trần Anh Hòa - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	315.600.000	-	203.500.000	519.100.000
Ông Nguyễn Quang Mãi - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	315.600.000	-	203.500.000	519.100.000
Ông Ong Hải Phước - Phó Tổng Giám đốc	316.600.000	-	-	316.600.000
Ông Võ Thanh Văn - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	203.500.000	203.500.000
Ông Vũ Tiến Bộ - Trưởng Ban kiểm soát	-	-	241.000.000	241.000.000
Ông Nguyễn Văn Gỡ - Nguyên Phó Trưởng Ban Kiểm soát	63.000.000	-	109.000.000	172.000.000
Bà Liễu Thu Trúc - Phó Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Chí Công - Nguyên Thành viên Ban kiểm soát	84.000.000	-	133.000.000	217.000.000
Ông Phan Huy Quang - Trợ Lý Hội đồng quản trị kiêm Phó Trưởng phòng Kế toán	244.951.573	-	-	244.951.573
Ông Hà Văn Hải - Trợ lý Hội đồng quản trị	199.320.000	-	-	199.320.000
<b>Cộng</b>	<b>2.295.371.573</b>	<b>-</b>	<b>1.520.000.000</b>	<b>3.815.371.573</b>

**Ib. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hawaco	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Công ty thành viên của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng	Công ty liên kết

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với Công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam</b>		
Mua phụ tùng thay thế	1.610.194.800	2.878.322.800

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.11.

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp nước sinh hoạt và bán nước đóng chai.

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



**Võ Thị Phương Diệu**  
Kế toán trưởng/Người lập



**Đặng Văn Ngọ**  
Tổng Giám đốc

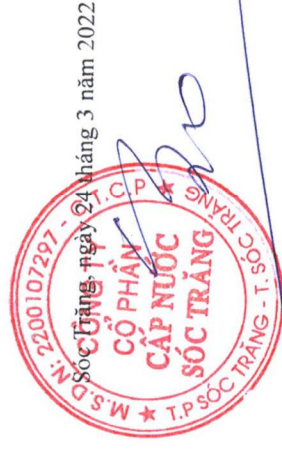
## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Số đầu năm	107.297.049.276	73.970.536.268	294.570.770.432	1.697.931.047	682.224.261	478.218.511.284
Mua trong năm	-	-	-	250.250.000	-	250.250.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.488.992.275	-	-	2.488.992.275
<b>Số cuối năm</b>	<b>107.297.049.276</b>	<b>73.970.536.268</b>	<b>297.059.762.707</b>	<b>1.948.181.047</b>	<b>682.224.261</b>	<b>480.957.753.559</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	68.088.211.967	7.130.239.744	2.347.637.095	1.345.794.683	682.224.261	79.594.107.750
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	86.197.045.165	40.217.581.714	190.271.570.330	1.506.893.042	682.224.261	318.875.314.512
Khấu hao trong năm	6.852.467.419	8.216.777.813	25.021.582.826	89.872.460	-	40.180.700.518
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.049.512.584</b>	<b>48.434.359.527</b>	<b>215.293.153.156</b>	<b>1.596.765.502</b>	<b>682.224.261</b>	<b>359.056.015.030</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	21.100.004.111	33.752.954.554	104.299.200.102	191.038.005	-	159.343.196.772
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.247.536.692</b>	<b>25.536.176.741</b>	<b>81.766.609.551</b>	<b>351.415.545</b>	<b>-</b>	<b>121.901.738.529</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-



Đặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc

Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập